

Số: 379 /PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính năm 2017
đã được kiểm toán.

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 27/03/2018.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2017;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017;
- Giải trình các vấn đề cần nhấn mạnh.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ
Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 378 /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2018

V/v giải trình các vấn đề cần nhấn mạnh
trong Báo cáo tài chính năm 2017
đã được kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình về các vấn đề cần nhấn mạnh trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

PVCFC đã trình bảng quyết toán cổ phần hóa, xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Hiện nay, PVCFC và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đang phối hợp để hoàn thiện công tác quyết toán cổ phần hóa trong thời gian tới.

PVCFC đang ghi nhận khoản phải thu PVN liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa với số tiền khoảng 276,8 tỷ đồng. Do chưa có quyết định cuối cùng về việc quyết toán cổ phần hóa giai đoạn từ 01/01/2014 đến 14/01/2015 nên PVCFC vẫn ghi nhận khoản này là khoản phải thu trên sổ sách kế toán. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi PVCFC thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với PVN.

Trên đây là giải trình các vấn đề cần nhấn mạnh trong Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đã được kiểm toán.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

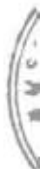
Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thành	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tiến	Ủy viên
Bà Trần Thị Bình	Ủy viên
Ông Trần Chí Nguyễn	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tiến Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2018

Số: *GM* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.814.488.440.420	4.018.521.887.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.895.578.592.820	813.252.282.373
1. Tiền	111		393.228.592.820	481.252.282.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.502.350.000.000	332.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.100.000.000.000	2.300.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.100.000.000.000	2.300.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.994.588.549	476.159.875.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.332.917.340	3.635.161.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	88.332.890.852	17.658.016.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	311.850.214.848	454.866.697.840
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		478.565.509	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	346.904.666.856	364.880.297.728
1. Hàng tồn kho	141		346.904.666.856	366.385.361.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.505.064.148)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.010.592.195	64.229.431.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	25.861.128.945	28.841.582.279
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.662.950.934	32.040.550.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	486.512.316	3.347.298.616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.560.000.032.370	8.874.102.896.492
I. Tài sản cố định	220		7.424.628.566.327	8.701.147.653.844
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.392.943.134.797	8.638.707.373.126
- Nguyên giá	222		13.815.417.854.700	13.778.938.844.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.422.474.719.903)	(5.140.231.471.358)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	31.685.431.530	62.440.280.718
- Nguyên giá	228		85.394.363.908	95.872.466.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.708.932.378)	(33.432.185.950)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		104.446.521.029	53.684.893.195
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	104.446.521.029	53.684.893.195
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.098.695.014	98.444.099.453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.383.888.431	98.444.099.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.714.806.583	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.374.488.472.790	12.892.624.783.957

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.251.937.736.993	7.076.467.284.936
I. Nợ ngắn hạn	310		2.498.602.341.411	2.522.793.115.206
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	436.612.037.922	694.917.293.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	83.530.106.522	64.450.940.342
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.910.637.181	1.979.235.163
4. Phải trả người lao động	314		46.823.927.098	40.096.782.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	609.977.438.475	67.194.447.623
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	220.613.015.624	247.696.737.606
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.045.849.764.321	1.350.810.384.314
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.285.414.268	55.647.293.775
II. Nợ dài hạn	330		3.753.335.395.582	4.553.674.169.730
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	-	1.055.667.075
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	3.649.897.878.291	4.511.046.170.426
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	103.437.517.291	41.572.332.229
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.122.550.735.797	5.816.157.499.021
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.122.550.735.797	5.816.157.499.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	235.869.469.817	159.137.253.402
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	592.681.265.980	363.020.245.619
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		97.950.886.496	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		494.730.379.484	363.020.245.619
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.374.488.472.790	12.892.624.783.957

Huyền Thị Ngọc Hà
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	5.825.331.233.371	4.951.519.499.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	85.218.359.150	61.578.260.352
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.740.112.874.221	4.889.941.239.382
4. Giá vốn hàng bán	11	25	4.383.956.645.813	3.602.739.772.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.356.156.228.408	1.287.201.467.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	171.869.630.084	285.486.655.090
7. Chi phí tài chính	22	28	199.420.343.837	429.997.146.694
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		179.518.856.969	203.937.110.047
8. Chi phí bán hàng	25	29	329.872.265.339	272.069.185.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	325.670.278.980	243.948.057.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		673.062.970.336	626.673.732.856
11. Thu nhập khác	31	30	3.182.396.723	26.118.882.026
12. Chi phí khác	32	30	82.492.494	27.031.577
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	3.099.904.229	26.091.850.449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		676.162.874.565	652.765.583.305
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	39.442.544.357	33.466.934.592
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.714.806.583)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		639.435.136.791	619.298.648.713
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.079	1.011


Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	676.162.874.565	652.765.583.305
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.299.341.302.383	1.285.534.155.836
Các khoản dự phòng	03	(1.505.064.148)	792.216.475
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.232.246.932)	72.779.573.574
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(159.804.185.039)	(159.901.135.909)
Chi phí lãi vay	06	179.518.856.969	203.937.110.047
Các khoản điều chỉnh khác	07	72.825.537.606	15.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.056.307.075.404	2.070.907.503.328
Thay đổi các khoản phải thu	09	102.232.362.105	(417.429.377.115)
Thay đổi hàng tồn kho	10	19.480.695.020	16.682.887.159
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	269.482.443.612	(38.639.313.956)
Thay đổi chi phí trả trước	12	94.040.664.356	(2.851.197.103)
Tiền lãi vay đã trả	14	(173.846.298.201)	(202.163.538.304)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.386.393.016)	(5.161.367.983)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(91.485.439.476)	(62.529.837.030)
Chuyển số dư Quỹ Đầu tư phát triển về Tập đoàn		-	(286.574.832.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.250.825.109.804	1.072.240.926.719
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(105.903.984.120)	(146.607.140.258)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.800.000.000.000)	(5.100.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000.000	5.502.555.555.556
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156.962.323.928	164.254.200.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	251.058.339.808	420.202.615.616

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	67.992.690.692	70.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.222.971.391.209)	(1.322.487.808.840)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(264.609.104.000)	(634.944.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.419.587.804.517)	(1.887.432.458.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.082.295.645.095	(394.988.916.505)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	813.252.282.373	1.208.205.261.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.665.352	35.937.334
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.895.578.592.820	813.252.282.373


Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 892 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 868).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản.
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp.
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất.
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa.
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03%	51,03%	Sản xuất bao bì

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí hóa chất xúc tác, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị hóa chất xúc tác, công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2017 là năm thứ hai Công ty được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	267.307.343	46.016.273
Tiền gửi ngân hàng	392.961.285.477	481.206.266.100
Các khoản tương đương tiền (*)	1.502.350.000.000	332.000.000.000
	1.895.578.592.820	813.252.282.373

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt nam. Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000		
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	34.988.100.000	20.826.250.000	-	23.741.925.000

Giá trị hợp lý khoản đầu tư vào công ty con được Công ty tính theo giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày cuối năm.

Tình hình hoạt động của công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước			
	Doanh thu VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Doanh thu VND	Lợi nhuận sau thuế VND		
Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm	186.943.954.616	7.142.372.651	153.298.850.980	9.206.423.335		
	Năm nay			Năm trước		
	Bán hàng VND	Mua hàng hóa VND	Cổ tức và lợi nhuận được chia VND	Bán hàng VND	Mua hàng hóa VND	Cổ tức và lợi nhuận được chia VND
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm	8.680.095.000	170.699.377.375	3.123.937.500	-	133.069.407.060	4.165.250.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.314.156.000	-
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	3.600.130.403
Các khách hàng khác	18.761.340	35.030.697
	1.332.917.340	3.635.161.100
Phải thu khách hàng ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	1.314.156.000	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	47.759.883.484	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	15.120.373.378	-
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	5.573.649.360	-
Công ty Cổ phần Truyền thông VMARK	2.763.700.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	895.294.617	2.115.198.796
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	576.254.255	6.785.642.866
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội	-	1.800.000.000
Các nhà cung cấp khác	15.643.735.758	6.957.174.968
	88.332.890.852	17.658.016.630
Trả trước cho người bán ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	17.919.325.565	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	393.555.154.634
- Tiền khí tạm tính điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	116.793.453.543
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (i)	276.761.701.091	276.761.701.091
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	27.045.577.779	24.203.716.668
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (ii)	-	19.718.000.000
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	6.147.410.887	6.366.971.000
Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	-	4.053.625.704
Ký cược, ký quỹ	325.000.000	390.000.000
Phải thu khác	1.570.525.091	6.579.229.834
	311.850.214.848	454.866.697.840
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	278.271.021.827	415.245.932.412

- (i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Số dư hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau ("Ban Quản lý Dự án") phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho Ban Quản lý Dự án từ năm 2013 để thanh toán các khoản công nợ. Khoản hỗ trợ vốn này không có tài sản đảm bảo và không chịu lãi suất. Trong năm 2017, khoản hỗ trợ vốn này đã được bù trừ với khoản phải trả ngắn hạn khác cho Ban Quản lý Dự án liên quan đến tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	199.157.194.684	-	173.820.182.777	-
Công cụ, dụng cụ	4.833.713.407	-	1.686.454.799	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.628.137.978	-	53.247.077.817	(1.505.064.148)
Thành phẩm	102.585.233.980	-	55.116.828.707	-
Hàng hoá	10.700.386.807	-	27.061.792.000	-
Hàng gửi bán	-	-	55.453.025.776	-
	346.904.666.856	-	366.385.361.876	(1.505.064.148)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 1.505.064.148 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Đạm Cà Mau	16.751.612.330	16.920.110.765
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	4.760.218.148	6.910.830.835
Pano quảng cáo	1.240.979.132	2.677.433.264
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.108.319.335	2.333.207.415
	25.861.128.945	28.841.582.279
Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh (*)	-	46.513.175.754
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	23.398.011.981
Hóa chất xúc tác	1.556.423.768	20.130.240.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.827.464.663	8.402.670.991
	7.383.888.431	98.444.099.453

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ năm Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ hết vào chi phí trong năm là 46.513.175.754 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	3.339.315.277.882	10.271.156.847.920	53.522.977.989	56.255.149.449	58.688.591.244	13.778.938.844.484
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.332.008.773	2.768.240.076	-	-	-	4.100.248.849
Mua sắm mới	358.448.339	23.805.203.614	1.181.338.539	6.963.770.875	70.000.000	32.378.761.367
Phân loại lại	-	2.682.631.200	-	(2.682.631.200)	-	-
Số cuối năm	3.341.005.734.994	10.300.412.922.810	54.704.316.528	60.536.289.124	58.758.591.244	13.815.417.854.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.337.891.363.311	3.722.165.215.789	32.756.043.864	31.065.004.963	16.353.843.431	5.140.231.471.358
Trích khấu hao trong năm	298.826.142.322	965.370.007.654	8.408.031.799	9.057.443.273	581.623.497	1.282.243.248.545
Số cuối năm	1.636.717.505.633	4.687.535.223.443	41.164.075.663	40.122.448.236	16.935.466.928	6.422.474.719.903
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	1.704.288.229.361	5.612.877.699.367	13.540.240.865	20.413.840.888	41.823.124.316	7.392.943.134.797
Tại ngày đầu năm	2.001.423.914.571	6.548.991.632.131	20.766.934.125	25.190.144.486	42.334.747.813	8.638.707.373.126

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.127.915.909.028 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.346.611.298.925 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 121.522.296.313 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 88.796.025.913 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền, bảng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	33.333.655.327	32.189.954.173	30.348.857.168	95.872.466.668
Mua sắm mới	-	293.512.000	367.155.000	660.667.000
Giảm khác (I)	(11.138.769.760)	-	-	(11.138.769.760)
Tại ngày cuối năm	22.194.885.567	32.483.466.173	30.716.012.168	85.394.363.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	3.778.161.865	13.824.183.167	15.829.840.918	33.432.185.950
Trích khấu hao trong năm	1.487.400.597	10.753.359.328	9.587.603.231	21.828.363.156
Giảm khác (I)	(1.551.616.728)	-	-	(1.551.616.728)
Tại ngày cuối năm	3.713.945.734	24.577.542.495	25.417.444.149	53.708.932.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối năm	18.480.939.833	7.905.923.678	5.298.568.019	31.685.431.530
Tại ngày đầu năm	29.555.493.462	18.365.771.006	14.519.016.250	62.440.280.718

- (I) Theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau và Công văn số 1720/TB-CT ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Cà Mau về phê duyệt giá đất đối với Dự án Xây dựng Khu nhà ở cho cán bộ, công nhân viên của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 20 năm được phê duyệt là 21.920.834.360 VND. Công ty đã thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất và khấu hao tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của năm nay.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 16.268.335.312 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 770.105.114 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ Ure nóng chảy	59.991.150.644	27.028.312.486
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19.217.326.485	19.217.326.485
- Cải hoán sàng phân loại cỡ hạt đạ	9.466.711.521	2.768.240.076
- Sửa chữa cải tạo nhà ở giai đoạn 3	5.832.841.102	-
- Hệ thống CCTV giai đoạn 2	4.295.997.851	3.434.800.673
- Các công trình khác	5.642.493.426	1.236.213.475
	104.446.521.029	53.684.893.195

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	198.267.385.610	198.267.385.610	494.320.135.459	494.320.135.459
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	33.178.356.253	33.178.356.253	33.178.233.697	33.178.233.697
Công ty TNHH Thương mại Kỹ Thuật Trí Việt	17.521.782.922	17.521.782.922	1.804.871.343	1.804.871.343
Công ty Cổ phần F.A	16.751.956.855	16.751.956.855	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	14.372.160.367	14.372.160.367	21.196.118.906	21.196.118.906
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	12.224.099.267	12.224.099.267	-	-
Các đối tượng khác	144.296.296.648	144.296.296.648	144.417.934.437	144.417.934.437
	436.612.037.922	436.612.037.922	694.917.293.842	694.917.293.842
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	264.683.951.106	264.683.951.106	563.007.206.789	563.007.206.789

(*) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước theo Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	14.503.050.000	5.381.802.353
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Lan	8.810.500.000	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	7.352.499.999	4.017.834.899
Công ty TNHH Hữu Nghị	6.261.232.500	422.410.833
Five Star International Fertilizer Cambodia Co., LTD	5.857.720.000	347.756.433
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	5.477.842.360	-
Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung	5.273.000.000	1.971.087.800
Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	3.404.358.900	4.584.358.900
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh	432.286.240	3.023.291.970
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	330.000.000	974.646.000
Doanh nghiệp tư nhân Đăng Lan	-	11.259.334.800
Công ty TNHH Duy Thành	-	992.381.200
Các khách hàng khác	25.827.616.523	32.468.416.354
	83.530.106.522	64.450.940.342

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	VND	Số phải nộp VND	Số bù trừ VND	Số đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	157.422.454	18.597.814.884	14.251.817.149	4.277.740.992	89.165.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.792.529.557	2.792.529.557	-	-	-
Tiền thuê đất	397.346.605	264.435.222	-	264.435.222	397.346.605
	3.347.298.616	21.654.779.663	14.251.817.149	4.542.176.214	486.512.316
b) Các khoản phải trả					
Thuế nhập khẩu	-	8.455.024.522	-	8.455.024.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	36.656.134.800	-	25.386.393.016	11.269.741.784
Thuế tài nguyên	91.600.340	1.199.899.740	-	1.158.103.620	133.396.460
Các loại thuế khác	1.887.634.823	26.042.192.140	-	24.422.328.026	3.507.498.937
Thuế môn bài	-	5.000.000	-	5.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.278.317.050	23.425.757.501	-	21.310.828.284	3.393.246.267
Thuế khác	609.317.773	2.611.434.639	-	3.106.499.742	114.252.670
	1.979.235.163	72.353.251.202	-	59.421.849.184	14.910.637.181

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	64.210.848.827	58.538.290.059
Chiết khấu thương mại	45.183.361.668	-
Tiền khí tạm tính điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (i)	479.181.172.915	-
Chi phí bảo lãnh phải trả	4.370.452.035	3.948.609.528
Chi phí mua hàng hóa và các chi phí phải trả khác	17.031.603.030	4.707.548.036
	609.977.438.475	67.194.447.623
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	479.181.172.915	-

- (i) Tiền khí tạm tính phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm quyết toán năm 2017 là 3,038 USD/triệu BTU căn cứ vào Quyết định số 1245/QĐ-DKVN ngày 01 tháng 03 năm 2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	75.571.633.412
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	69.617.285.554
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.890.357.958	152.448.336.377
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau" (i)	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp (ii)	40.732.029.647	40.732.029.647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa	32.381.736.667	32.381.736.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(162.785.316)	(604.806.897)
Quỹ thưởng an toàn (iii)	2.155.892.699	968.785.241
Kinh phí công đoàn	1.004.320.525	884.990.682
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	571.366.000	2.184.282.500
Phải trả ngắn hạn khác	8.139.665.013	15.638.709.394
	220.613.015.624	247.696.737.606
b) Phải trả dài hạn khác		
Phải trả Ngân sách Nhà nước do nhận bàn giao quyền sử dụng đất	-	1.055.667.075
	-	1.055.667.075
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	208.741.771.387	228.019.969.789

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán vốn với Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh các ảnh hưởng đến lợi nhuận phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do các điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015. Khoản phải trả này có thể sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Công ty trích lập quỹ thưởng an toàn theo Công văn số 3514/LĐTĐBXH-LĐTL ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thưởng an toàn, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thưởng an toàn là công nhân, nhân viên của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (i)	3.498.110.000.000	3.498.110.000.000	-	506.330.000.000	2.991.780.000.000	2.991.780.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	1.931.852.620.271	1.931.852.620.271	-	365.645.769.166	1.566.206.851.105	1.566.206.851.105
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	373.560.934.469	373.560.934.469		344.888.736.461	28.672.198.008	28.672.198.008
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Sài Gòn (iv)	58.333.000.000	58.333.000.000		17.237.097.193	41.095.902.807	41.095.902.807
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (v)	-	-	67.992.690.692	-	67.992.690.692	67.992.690.692
Cộng	5.861.856.554.740	5.861.856.554.740	67.992.690.692	1.234.101.602.820	4.695.747.642.612	4.695.747.642.612
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.350.810.384.314				1.045.849.764.321	
Số phải trả sau 12 tháng	4.511.046.170.426				3.649.897.878.291	

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư gốc của khoản vay là 69.102.442 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 85.047.442 USD).

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân ("NCB") – Chi nhánh Sài Gòn và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 VND, với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng "Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau". Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm (05) ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

(v) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTĐTDH-PN/SHB.110100 ngày 08 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") và Công ty với hạn mức 615.700.000.000 VND, với mục đích đầu tư dự án xây dựng "Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm". Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các lần tiếp theo được điều chỉnh mỗi 3 tháng với mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,7%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.045.849.764.321	1.350.810.384.314
Trong năm thứ hai	998.952.169.069	1.034.720.350.155
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.118.778.855.137	2.476.865.820.271
Sau năm năm	532.166.854.085	999.460.000.000
	4.695.747.642.612	5.861.856.554.740
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.045.849.764.321	1.350.810.384.314
Số phải trả sau 12 tháng	3.649.897.878.291	4.511.046.170.426

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	41.572.332.229	(35.127.224.702)
Trích thêm trong năm (i)	72.825.537.606	15.000.000.000
Chi quỹ trong năm	(10.960.352.544)	(8.554.892.473)
Số cuối năm	103.437.517.291	(28.682.117.175)

- (i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích trong năm với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết số 86/NQ-PVCFC ngày 20 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Công VND
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	371.396.247.833	537.202.298.525	6.202.598.546.358
Lợi nhuận trong năm	-	-	619.298.648.713	619.298.648.713
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	74.315.837.846	(74.315.837.846)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(83.884.863.773)	(83.884.863.773)
Chuyển trả tiền cổ phần hóa	-	(286.574.832.277)	-	(286.574.832.277)
Chia cổ tức	-	-	(635.280.000.000)	(635.280.000.000)
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	159.137.253.402	363.020.245.619	5.816.157.499.021
Lợi nhuận trong năm	-	-	639.435.136.791	639.435.136.791
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017 (i)	-	76.732.216.415	(76.732.216.415)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 (i)	-	-	(67.972.540.892)	(67.972.540.892)
Trích bổ sung Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	(369.359.123)	(369.359.123)
Chia cổ tức	-	-	(264.700.000.000)	(264.700.000.000)
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	235.869.469.817	592.681.265.980	6.122.550.735.797

- (i) Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 714/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày cuối năm VND
	VND	%	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 714/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ tương đương số tiền là 476.460.000.000 VND, trong đó có 211.760.000.000 VND đã tạm chia trong năm 2016 và 264.700.000.000 VND được chia trong năm 2017.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	1.756.520	3.052.136
EUR	1.280	1.280

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong năm, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 610 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong năm 2016 là khoảng 411 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng 10,47% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, hầu như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

24. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thành phẩm Urê	4.999.047.570.773	4.469.266.949.185
- Bán trong nước	4.388.871.445.500	4.057.791.404.100
- Xuất khẩu	610.176.125.273	411.475.545.085
Doanh thu thành phẩm Amoniac	110.293.496.898	92.613.549.214
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	606.769.874.100	371.541.205.636
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	107.844.049.000	17.929.529.335
Doanh thu dịch vụ	1.376.242.600	168.266.364
	5.825.331.233.371	4.951.519.499.734
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	81.433.529.150	61.077.760.352
Hàng bán bị trả lại	3.784.830.000	500.500.000
	85.218.359.150	61.578.260.352
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	8.680.095.000	1.860.000.000

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm Urê	3.728.052.146.680	3.188.236.855.950
Giá vốn thành phẩm Amoniac	64.396.640.284	71.536.461.448
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	570.979.309.288	342.174.238.337
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.505.064.148)	792.216.475
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	22.033.613.709	-
	4.383.956.645.813	3.602.739.772.210

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.082.192.396.276	1.398.680.267.386
Chi phí nhân công	348.803.354.414	326.342.465.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.299.341.302.383	1.285.534.155.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.831.887.785	436.078.883.578
Chi phí khác bằng tiền	318.403.470.268	208.520.935.762
	4.444.572.411.126	3.655.156.708.281

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của năm trước được Công ty trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	156.680.247.539	155.735.885.909
Cổ tức được nhận	3.123.937.500	4.165.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.065.445.045	125.585.519.181
	171.869.630.084	285.486.655.090

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	179.518.856.969	203.937.110.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.373.976.235	211.409.619.361
Phí bảo lãnh	12.413.685.633	14.539.142.286
Chi phí tài chính khác	113.825.000	111.275.000
	199.420.343.837	429.997.146.694

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	23.775.485.379	14.939.346.224
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	157.177.036.813	115.068.851.980
Chi phí quảng cáo, truyền thông	76.718.217.151	42.307.639.338
Chi phí an sinh xã hội	30.950.546.500	43.308.612.978
Các khoản chi phí bán hàng khác	41.250.979.496	56.444.734.897
	329.872.265.339	272.069.185.417
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	76.364.448.793	60.170.615.237
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.435.849.993	22.689.734.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.203.955.723	25.982.755.622
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	72.825.537.606	15.000.000.000
Lợi thế kinh doanh	46.513.175.754	46.513.175.754
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	74.327.311.111	73.591.776.516
	325.670.278.980	243.948.057.295

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập khác		
Hàng kiểm kê thừa	-	23.214.404.415
Phạt vi phạm hợp đồng	1.183.948.236	407.646.593
Thu nhập khác	1.998.448.487	2.496.831.018
	3.182.396.723	26.118.882.026
Chi phí khác		
Chi phí khác	82.492.494	27.031.577
	82.492.494	27.031.577
Lợi nhuận khác	3.099.904.229	26.091.850.449

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	676.162.874.565	652.765.583.305
Các khoản điều chỉnh	52.092.501.490	11.276.965.378
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức thu từ Công ty con)	(3.123.937.500)	(4.165.250.000)
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	10.033.077.322	15.442.215.378
Cộng: chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.183.361.668	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	728.255.376.055	664.042.548.683
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh chính	708.056.872.361	662.277.167.630
- Thu nhập hoạt động khác	20.198.503.694	1.765.381.053
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	5%	5%
- Hoạt động khác	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.442.544.357	33.466.934.592

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ hai Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	639.435.136.791	619.298.648.713
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(67.972.540.892)	(83.884.863.773)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	571.462.595.899	535.413.784.940
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.079	1.011

Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đánh giá của Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Công ty nói chung.

33. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Đối với khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Cục thuế vẫn chưa có quyết định cuối cùng về việc Công ty có được miễn thuế nhà thầu đối với phần lãi vay đã thanh toán hay không. Theo Công văn số 1610/TCT-HTQT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Tổng Cục thuế gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Cục thuế và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang trong quá trình xem xét, giải đáp vướng mắc liên quan đến việc áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần liên quan đến các hợp đồng vay vốn nước ngoài, trong đó có hợp đồng vay vốn tín dụng nêu trên. Trong trường hợp Công ty có nghĩa vụ nộp thuế, tổng số thuế nhà thầu phải nộp lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 32 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa ghi nhận khoản thuế nhà thầu nêu trên trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi có kết luận cuối cùng của Tổng Cục thuế.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau), Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 457,38 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.
- Theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 27 tháng 11 năm 2014, mức giá khí hợp đồng là giá khí để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác). Giá khí hợp đồng tạm tính để phát hành hóa đơn và thực hiện thanh toán hàng tháng trong năm là giá khí tại văn bản phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.
- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 33 tháng với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 60 tỷ VND.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị do Công ty nắm quyền kiểm soát


Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	1.860.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	8.680.095.000	-
	8.680.095.000	1.860.000.000
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	3.123.937.500	4.165.250.000
	3.123.937.500	4.165.250.000
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	200.011.528.500	480.027.668.400
	200.011.528.500	480.027.668.400
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.332.877.974.868	832.882.827.148
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	236.636.445.862	157.120.921.245
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	170.699.377.375	133.069.407.060
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	50.409.244.621	51.055.989.330
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.020.961.132	13.018.149.462
Viện Dầu khí Việt Nam	11.316.760.878	9.661.405.451
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	10.158.497.601	2.438.319.987
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	9.653.452.000	11.305.896.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.167.018.450	-
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	6.877.491.844	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	6.112.422.997	1.791.493.760
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.507.835.368	680.143.340
Công ty Cổ Phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long -Chi nhánh Côn Sơn	2.114.751.900	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.050.443.973	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.839.674.049	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.647.302.207	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	712.406.157	-
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	97.500.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	12.164.542.336
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công Trình Dầu khí	-	842.003.431
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	611.846.772
	1.867.899.561.282	1.226.642.945.322
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	17.112.987.152	11.444.499.720

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

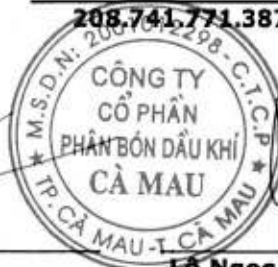
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.314.156.000	-
	1.314.156.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	393.555.154.634
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.509.320.736	-
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	-	19.718.000.000
Lãi dự thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	1.972.777.778
	278.271.021.827	415.245.932.412
Ứng trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	15.120.373.378	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.737.289.058	-
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	946.853.379	-
Viện Dầu khí Việt Nam	114.809.750	-
	17.919.325.565	-

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	198.267.385.610	494.320.135.459
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	33.178.356.253	33.178.233.697
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	14.372.160.367	21.196.118.906
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	7.876.619.308	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.321.395.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	2.744.211.101	4.007.466.690
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.178.774.401	3.068.115.764
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	964.143.000	2.695.512.994
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại TP. Hồ Chí Minh	590.817.871	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	525.349.414	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	448.935.340	2.064.947.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	441.005.840	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	378.690.620	326.105.560
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long - Chi nhánh Côn Sơn	223.121.800	188.300.200
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	97.500.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	75.485.181	75.485.181
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	-	1.886.785.338
	264.683.951.106	563.007.206.789
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	479.181.172.915	-
	479.181.172.915	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	75.571.633.412
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.890.357.958	152.448.336.377
	208.741.771.387	228.019.969.789


Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 3 năm 2018